

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
 ※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제13호]

[Mẫu số 13]

친권자(①지정 ②변경)신고서
ĐƠN ĐĂNG KÝ (① CHỈ ĐỊNH
② THAY ĐỔI) NGƯỜI CÓ
QUYỀN CHA MẸ
 (년 월 일)
 (Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고,
 선택 항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.
 ※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn
 điền ở mặt sau và khoanh tròn '(○)' vào các
 mục lựa chọn.

① 미성년 자녀 ① Con chưa thành niên	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록번호 Số chứng minh t h ư H à n	-
	등록기준지 Nguyên quán					출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh	
	주소 Địa chỉ						
	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록번호 Số chứng minh t h ư H à n	-
	등록기준지 Nguyên quán					출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh	
	주소 Địa chỉ						
	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록번호 Số chứng minh t h ư H à n	-
	등록기준지 Nguyên quán					출생연월일 Năm, tháng, ngày sinh	
② 부 ② Bố	주소 Địa chỉ						
	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록번호 Số chứng minh t h ư H à n	-
	등록기준지 Nguyên quán						
③ 모 ③ Mẹ	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록번호 Số chứng minh t h ư H à n	-
	등록기준지 Nguyên quán						

	주소 Địa chỉ							
④ 친권자 ④ Người có quyền cha mẹ	미성년자와의 관계 Quan hệ với người chưa thành niên			(1)부 (2) 모 (3)부모 (1) Bố (2) Mẹ (3) Bó mẹ				
	미성년자 성명 Họ tên người chưa thành niên							
	(1)지정일자 (1)Ngày chỉ định		년 월 일 Năm tháng ngày		(1)지정원인 (1)Lí do chỉ định		(1) 협의 (2) ()법원의 결정 (1) Thỏa thuận (2) Quyết định của tòa án ()	
	(2)변경일자 (2)Ngày thay đổi		년 월 일 Năm tháng ngày		(2)변경원인 (2)Lí do thay đổi		()법원의 결정 Quyết định của tòa án ()	
	미성년자와의 관계 Quan hệ với người chưa thành niên			(1)부 (2) 모 (3)부모 (1) Bố (2) Mẹ (3) Bó mẹ				
	미성년자 성명 Họ tên người chưa thành niên							
	(1)지정일자 (1)Ngày chỉ định		년 월 일 Năm tháng ngày		(1)지정원인 (1)Lí do chỉ định		(1) 협의 (2) ()법원의 결정 (1) Thỏa thuận (2) Quyết định của tòa án ()	
	(2)변경일자 (2)Ngày thay đổi		년 월 일 Năm tháng ngày		(2)변경원인 (2)Lí do thay đổi		()법원의 결정 Quyết định của tòa án ()	
	⑤기타 사항 ⑤Nội dung khác							
	⑥임무 대행자	성명 Họ tên	한글 Chữ Hàn	성 / (명) (Họ) / (Tên)	한자 Chữ Hán	성 / (명) (Họ) / (Tên)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
⑥ Người thực hiện công việc thay	등록기준지 Nguyên quán				주소 Địa chỉ			
	선임일자 Ngày chỉ định	년 월 일 Năm tháng ngày			선임원인 Lí do chỉ định	()법원의 결정 Quyết định của tòa án ()		
협의를 친권자 지정 신고 시 신고인 쌍방이 모두 출석하였습니까? 예 () 아니오() Khi đăng ký chỉ định người có quyền cha mẹ theo thỏa thuận, cả hai bên có cùng có mặt không? Có () Không()								

⑦ 신고인 ⑦ Người đăng ký	성명 Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록 번호 Số chứng minh thư Hàn	-	자 격 Tu cá ch	(1)부 (2)모 (3)임무대행자 (1)Bố (2)Mẹ (3)Người thực hiện công việc thay
	주소 Địa chỉ				전 화 Điện thoại	
					이메일 Email	
	성명 Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록 번호 Số chứng minh thư Hàn	-	자 격 Tu cá ch	(1)부 (2)모 (1)Bố (2)Mẹ
주소 Địa chỉ				전 화 Điện thoại		
				이메일 Email		
⑧신고인출석여부 ⑧Người đăng ký có mặt		(1) 부 (2) 모 (3) 임무대행자 (1) Bố (2) Mẹ (3) Người thực hiện công việc thay				
⑨제출인 ⑨Người nộp	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-		

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn đăng ký giả hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won theo “Luật Hình sự”.

작성방법
Cách điền đơn

이혼신고 시 친권자지정신고는 이혼신고서의 양식을 이용합니다.
Khi đăng ký ly hôn, việc đăng ký chỉ định người có quyền cha mẹ được thực hiện bằng cách sử dụng mẫu đơn đăng ký ly hôn.

※ 등록기준지: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※ Nguyên quán: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền quốc tịch của người đó.

※ 주민등록번호: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※ Số chứng minh thư Hàn: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).

①란: 2명 이상의 미성년자에 대해 친권자가 동일하게 지정(변경)된 경우에는 순서대로 기재합니다.

Мục ①: Nếu cùng một người có quyền cha mẹ được chỉ định (thay đổi) cho 2 người chưa thành niên trở lên thì ghi lần lượt theo thứ tự.

: 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 경우에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.

: Theo khoản 2 Điều 25 của Luật, nếu điền số chứng minh thư Hàn vào ô Số chứng minh thư Hàn thì có thể lược bỏ năm, tháng, ngày sinh.

④란: 새롭게 친권자로 지정·변경된 자를 의미하며, 지정일자는 협의의 경우에는 협의 성립일, 재판의 경우에는 결정·확정된 일자를 기재합니다. 친권자변경에 관한 사항은 재판에 의한 경우에만 기재합니다.

Мục ④: Là người được chỉ định mới, thay đổi với tư cách người có quyền cha mẹ và ngày chỉ định là ngày mà thỏa thuận được thiết lập trong trường hợp thỏa thuận và là ngày quyết định được xác nhận trong trường hợp xét xử. Những nội dung liên quan đến việc thay đổi người có quyền cha mẹ chỉ được ghi theo quyết định của phiên tòa xét xử.

⑤란: 친권자변경신고의 경우에 종전의 친권자를 기재합니다.

Мục ⑤: Trường hợp đăng ký thay đổi người có quyền cha mẹ, điền người có quyền cha mẹ trước đó.

⑥란: 재판에 의하여 친권자의 임무대행자로 선임된 자를 기재합니다.

Мục ⑥: Điền người được chỉ định thực hiện các công việc thay người có quyền cha mẹ theo xét xử.

⑨란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함].

Мục ⑨: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải kiểm tra bằng giấy tờ tùy thân].

첨부서류
Hồ sơ đính kèm

1. 법원이 친권자를 지정. 변경한 경우
 1. Trường hợp tòa án chỉ định, thay đổi người có quyền cha mẹ
 - 재판서등본 및 확정증명서 각 1부.
 - Bản sao phán quyết và giấy xác nhận, mỗi loại 1 bản.
 - 조정. 화해 성립: 조정(화해)조서등본 및 송달증명서 각 1부.
 - Xác lập điều chỉnh, hoà giải: Bản sao biên bản điều chỉnh (hòa giải) và xác nhận tổng đạt, mỗi loại 1 bản.
 2. 법원이 친권자의 임무대행자를 선임한 경우
 2. Trường hợp tòa án chỉ định người thực hiện các công việc thay người có quyền cha mẹ
 - 재판서등본 1부
 - Bản sao phán quyết, 1 bản.
 3. 부모의 협의에 의하여 친권자를 지정한 경우
 3. Trường hợp người có quyền cha mẹ được chỉ định theo thỏa thuận của bố mẹ
 - 부모 중 한쪽이 신고할 경우: 협의사실을 증명하는 서류 1부.
 - Trường hợp một bên trong bố mẹ đăng ký: Tài liệu chứng minh thỏa thuận, 1 bản.
 - 부모가 함께 신고할 경우: 협의사실 증명하는 서류를 첨부할 필요가 없음.
 - Trường hợp bố mẹ cùng đăng ký: Không cần đính kèm tài liệu chứng minh thỏa thuận.
- ※ 아래 4항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.
- ※ Bỏ qua mục 4 dưới đây nếu nội dung có thể được xác minh điện tử tại văn phòng đăng ký quan hệ gia đình.
4. 당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 가족관계증명서 각 1통.
 4. Giấy chứng nhận cơ bản của Sổ đăng ký quan hệ gia đình của các bên liên quan và Giấy chứng nhận quan hệ gia đình, mỗi loại 1 bản.
 5. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]
 5. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]
 - ① 재판에 의한 친권자 지정·변경, 임무대행자 선임
 - ① Chỉ định, thay đổi người có quyền cha mẹ, chỉ định người thực hiện công việc thay theo quyết định của phiên tòa xét xử
 - 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân
 - 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
 - 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tùy thân của người đăng ký
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 5항의 ① 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp người đăng ký là người giám hộ người trưởng thành, ngoài tài liệu ① ở mục 5, còn phải đính kèm tài liệu chứng minh tư cách của người giám hộ người trưởng thành.
- ② 협의에 의한 친권자 지정신고
 - ② Đăng ký chỉ định người có quyền cha mẹ theo thỏa thuận
 - 신고인이 출석한 경우: 신고인 모두의 신분증명서
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân của tất cả người đăng ký

- 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우: 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)
- Trường hợp người đăng ký vắng mặt, người nộp có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn và giấy tờ tùy thân của tất cả những người đăng ký hoặc công chứng chữ ký hoặc Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (nếu không có giấy tờ tùy thân của người đăng ký, trường hợp người đăng ký kí tên vào đơn thì sử dụng chữ ký công chứng, trường hợp đóng dấu thì dùng Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)
- 우편으로 제출할 경우: 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)
- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản công chứng chữ ký hoặc Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu của tất cả những người đăng ký (trường hợp ký tên vào đơn, sử dụng Bản công chứng chữ ký; trường hợp đóng dấu thì dùng Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu)